

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 – 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                |              |
| Bảng cân đối kế toán                              | 05 – 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh              | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 08           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 09 – 33      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 21 để ngày 18 tháng 05 năm 2018 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

| Tên Công ty   | Ngành hoạt động        | Vốn điều lệ<br>(Triệu đồng) | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|---|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000                      | 100%            |

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị:

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Ông Đỗ Văn Long        | Phụ trách HĐQT |
| Ông Phan Văn Kỳ        | Thành viên     |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương | Thành viên     |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa    | Thành viên     |

### Ban Tổng Giám đốc:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Bà Đặng Thị Xuân Hương | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Hoàng Hào      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Hải     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa    | Phó Tổng Giám đốc |

### Ban kiểm soát:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Trần Văn Trọng | Thành viên |
| Ông Phạm Ngọc Sinh | Thành viên |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Thị Xuân Hương**

Tổng Giám đốc





Số: 193/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Minh Tiến**

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0547-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>83.020.099.407</b>  | <b>59.368.541.963</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>39.365.002.758</b>  | <b>6.459.908.813</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 14.365.002.758         | 6.459.908.813          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 25.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>9.330.409.767</b>   | <b>12.493.747.929</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 4.564.153.593          | 10.757.828.950         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 2.366.492.232          | 1.672.065.471          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05a       | 2.399.763.942          | 63.853.508             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>27.600.723.607</b>  | <b>21.752.776.531</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 27.600.723.607         | 21.752.776.531         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>6.723.963.275</b>   | <b>18.662.108.690</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.08        | 166.621.011            | 2.333.083.814          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.557.342.264          | 16.329.024.876         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>452.696.869.797</b> | <b>480.877.166.217</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>38.400.000</b>      | <b>38.400.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05b       | 38.400.000             | 38.400.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>442.330.667.797</b> | <b>470.510.964.217</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.07        | 442.330.667.797        | 470.510.964.217        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 714.258.693.505        | 714.565.832.357        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (271.928.025.708)      | (244.054.868.140)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>10.327.802.000</b>  | <b>10.327.802.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 327.802.000            | 327.802.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>535.716.969.204</b> | <b>540.245.708.180</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>325.597.799.054</b> | <b>320.098.541.880</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>151.044.556.054</b> | <b>145.545.298.880</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 23.344.899.729         | 31.255.104.515         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.11        | 48.372.818.036         | 16.360.951             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12        | 3.218.286.466          | 2.358.388.505          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 8.844.293.668          | 12.340.841.204         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 683.658.688            | 1.064.742.506          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 22.128.537.989         | 5.189.782.225          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.09a       | 22.119.700.000         | 91.813.283.784         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.15        | 19.387.715.471         | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.944.646.007          | 1.506.795.190          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>174.553.243.000</b> | <b>174.553.243.000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.09b       | 174.553.243.000        | 174.553.243.000        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>210.119.170.150</b> | <b>220.147.166.300</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>210.119.170.150</b> | <b>220.147.166.300</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 153.604.780.000        | 153.604.780.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 153.604.780.000        | 153.604.780.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 342.666.555            | 342.666.555            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 40.965.697.410         | 31.336.654.894         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 15.206.026.185         | 34.863.064.851         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.302.982.062          | 2.736.120.176          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11.903.044.123         | 32.126.944.675         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>535.716.969.204</b> | <b>540.245.708.180</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 315.716.381.749              | 344.207.469.069              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 315.716.381.749              | 344.207.469.069              |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 279.169.791.895              | 309.951.517.271              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 36.546.589.854               | 34.255.951.798               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 2.173.663.604                | 1.824.496.887                |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 11.395.621.663               | 5.524.777.400                |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 11.312.810.400               | 5.447.005.641                |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.07b      | 265.096.901                  | 267.793.580                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.07a      | 10.822.547.185               | 10.850.435.733               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 16.236.987.709               | 19.437.441.972               |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.05       | 2.409.252.757                | 2.064.187.012                |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.06       | 1.685.258.557                | 169.750.171                  |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 723.994.200                  | 1.894.436.841                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 16.960.981.909               | 21.331.878.813               |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.09       | 3.074.942.459                | 4.063.678.818                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 13.886.039.450               | 17.268.199.995               |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 16.960.981.909               | 21.331.878.813               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02    |             | 28.180.296.420               | 20.130.860.756               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (848.768)                    | 75.658.199                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (2.736.224.159)              | (1.822.383.327)              |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 11.312.810.400               | 5.447.005.641                |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                      | 08    |             | 53.717.015.802               | 45.163.020.082               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 14.989.043.497               | 10.883.355.767               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (5.847.947.076)              | (6.454.302.757)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 54.965.365.300               | 19.586.505.560               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2.166.462.803                | 1.234.442.846                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (11.679.977.342)             | (5.566.144.744)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (2.321.804.046)              | (3.796.939.482)              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (4.043.611.183)              | (3.763.819.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | 101.944.547.755              | 57.286.118.272               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    |             | -                            | (23.104.871.446)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    |             | 595.454.545                  | -                            |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 86.746.891                   | 1.826.698.397                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | 682.201.436                  | (21.278.173.049)             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (69.693.583.784)             | (20.384.700.000)             |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (28.920.230)                 | (22.936.732.870)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | (69.722.504.014)             | (43.321.432.870)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | 32.904.245.177               | (7.313.487.647)              |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    |             | 6.459.908.813                | 23.772.751.847               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 848.768                      | 2.113.560                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    |             | 39.365.002.758               | 16.461.377.760               |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 21 đề ngày 18 tháng 05 năm 2018 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn;
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

| Tên Công ty   | Ngành hoạt động        | Vốn điều lệ<br>(Triệu đồng) | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|---|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000                      | 100%            |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt  
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  
Các khoản tương đương tiền (\*)

**Cộng**

|  | 30/06/2020            | 01/01/2020           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
|  | 184.977.190           | 288.623.620          |
|  | 14.180.025.568        | 6.171.285.193        |
|  | 25.000.000.000        | -                    |
|  | <b>39.365.002.758</b> | <b>6.459.908.813</b> |

(\*): Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính dài hạn  
Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex

**Cộng**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

**Giá trị thuần**

|  | 30/06/2020   |                | 01/01/2020   |                |
|--|--------------|----------------|--------------|----------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)  |
|  | 100%         | 10.000.000.000 | 100%         | 10.000.000.000 |
|  |              | 10.000.000.000 |              | 10.000.000.000 |
|  |              | -              |              | -              |
|  |              | 10.000.000.000 |              | 10.000.000.000 |

**Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp

**Cộng**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

**Giá trị thuần**

|  | 30/06/2020    |               | 01/01/2020    |               |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
|  | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) |
|  | 33.004        | 327.802.000   | 33.004        | 327.802.000   |
|  | 33.004        | 327.802.000   | 33.004        | 327.802.000   |
|  |               | -             |               | -             |
|  |               | 327.802.000   |               | 327.802.000   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn      | 30/06/2020           | 01/01/2020            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam               | -                    | 6.366.623.913         |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex     | 818.712.939          | 2.654.418.492         |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | 2.917.368.762        | 290.131.843           |
| Các khách hàng khác                      | 828.071.892          | 1.446.654.702         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.564.153.593</b> | <b>10.757.828.950</b> |

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

| Các bên liên quan          | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ          | 30/06/2020 | 01/01/2020           |
|----------------------------|--------------------|-----------------------------|------------|----------------------|
|                            |                    |                             | VND        | VND                  |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | Phải thu về dịch vụ vận tải | -          | 6.366.623.913        |
| <b>Cộng</b>                |                    |                             | <b>-</b>   | <b>6.366.623.913</b> |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn       | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex | 1.000.000.000        | -                    |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV    | 699.465.677          | -                    |
| KOPA MARINE SERVICES CO., LTD             | 587.981.175          | -                    |
| Các khách hàng khác                       | 79.045.380           | 1.672.065.471        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.366.492.232</b> | <b>1.672.065.471</b> |

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

| Các bên liên quan                                  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ        | 30/06/2020           | 01/01/2020 |
|--|-------------|---------------------------|----------------------|------------|
|  |             |                           | VND                  | VND        |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | Ứng trước CP sửa chữa tàu | 1.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>  |             |                           | <b>1.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

| a) Phải thu ngắn hạn khác       | 30/06/2020           | 01/01/2020        |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                 | VND                  | VND               |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 71.027.396           | -                 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 1.982.995.327        | -                 |
| Tạm ứng                         | 72.500.000           | 37.500.000        |
| Phải thu khác                   | 273.241.219          | 26.353.508        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.399.763.942</b> | <b>63.853.508</b> |

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

| Các bên liên quan                                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ              | 30/06/2020           | 01/01/2020        |
|---|-------------|---------------------------------|----------------------|-------------------|
|   |             |                                 | VND                  | VND               |
| Công ty TNHH MTV Đón tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | Phải thu về lợi nhuận được chia | 1.982.995.327        | -                 |
| Công ty TNHH MTV Đón tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | Phải thu KPCĐ                   | 21.978.072           | 26.353.508        |
| <b>Cộng</b>                                       |             |                                 | <b>2.004.973.399</b> | <b>26.353.508</b> |

**b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | 30/06/2020        | 01/01/2020        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | VND               | VND               |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 38.400.000        | 38.400.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>38.400.000</b> | <b>38.400.000</b> |

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                      | 30/06/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nhiên liệu, vật liệu | 26.351.643.163        | -        | 21.593.704.493        | -        |
| Hàng hóa             | 1.249.080.444         | -        | 159.072.038           | -        |
| <b>Cộng</b>          | <b>27.600.723.607</b> | <b>-</b> | <b>21.752.776.531</b> | <b>-</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|--|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                                 |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                             | 714.257.035.419                 | 308.796.938              | 714.565.832.357        |
| Số tăng trong kỳ                         | -                               | -                        | -                      |
| Số giảm trong kỳ                         | 307.138.852                     | -                        | 307.138.852            |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 307.138.852                     | -                        | 307.138.852            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>713.949.896.567</b>          | <b>308.796.938</b>       | <b>714.258.693.505</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                 |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                             | 243.746.071.202                 | 308.796.938              | 244.054.868.140        |
| Số tăng trong kỳ                         | 28.180.296.420                  | -                        | 28.180.296.420         |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 28.180.296.420                  | -                        | 28.180.296.420         |
| Số giảm trong kỳ                         | 307.138.852                     | -                        | 307.138.852            |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 307.138.852                     | -                        | 307.138.852            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>271.619.228.770</b>          | <b>308.796.938</b>       | <b>271.928.025.708</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                                 |                          |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                          | 470.510.964.217                 | -                        | 470.510.964.217        |
| Tại ngày cuối kỳ                         | 442.330.667.797                 | -                        | 442.330.667.797        |

|   | 30/06/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</i> | 373.717.331.806   | 446.678.735.461   |
| <i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>                         | 71.212.246.153    | 71.519.385.005    |

8. Chi phí trả trước

| Chi phí trả trước ngắn hạn      | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                | 138.838.476        | 2.108.451.566        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 27.782.535         | 224.632.248          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>166.621.011</b> | <b>2.333.083.814</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Phát sinh trong kỳ    |                       |                       |                       | Số có khả năng trả nợ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 30/06/2020            | 01/01/2020            | Tăng                  | Giảm                  |                       |
| <b>9. Vay và nợ thuê tài chính</b> |                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>             |                       |                       |                       |                       |                       |
|                                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                       | -                     | -                     | 39.911.283.784        | 39.911.283.784        | 39.911.283.784        |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn            | -                     | -                     | 39.911.283.784        | 39.911.283.784        | 39.911.283.784        |
| Vay dài hạn đến hạn trả            | 22.119.700.000        | 22.119.700.000        | 29.782.300.000        | 51.902.000.000        | 51.902.000.000        |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)        | 12.479.700.000        | 12.479.700.000        | 12.479.700.000        | 24.959.400.000        | 24.959.400.000        |
| Vay SHB - CN Thăng Long            | -                     | -                     | 7.662.600.000         | 7.662.600.000         | 7.662.600.000         |
| Vay ngân hàng Vietinbank (**)      | 9.640.000.000         | 9.640.000.000         | 9.640.000.000         | 19.280.000.000        | 19.280.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>22.119.700.000</b> | <b>22.119.700.000</b> | <b>69.693.583.784</b> | <b>91.813.283.784</b> | <b>91.813.283.784</b> |

|                               | Phát sinh trong kỳ     |                        |          |                        | Số có khả năng trả nợ  |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                               | 30/06/2020             | 01/01/2020             | Tăng     | Giảm                   |                        |
| <b>b) Vay dài hạn</b>         |                        |                        |          |                        |                        |
|                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)   | 63.646.300.000         | 63.646.300.000         | -        | 63.646.300.000         | 63.646.300.000         |
| Vay ngân hàng Vietinbank (**) | 110.906.943.000        | 110.906.943.000        | -        | 110.906.943.000        | 110.906.943.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>174.553.243.000</b> | <b>174.553.243.000</b> | <b>-</b> | <b>174.553.243.000</b> | <b>174.553.243.000</b> |

**Chi tiết số dư các khoản vay:**

(\*) Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo:

- Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTĐTH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2020 là 8.733.250.000 đồng (trong đó 3.494.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTĐ ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2020 là 67.392.750.000 đồng (trong đó 8.985.700.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(\*\*) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietinbank) theo Hợp đồng số 019/2019-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24/09/2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2020 là 120.546.943.000 đồng (trong đó 9.640.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

| Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn   | 30/06/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng           | 5.266.449.567         | 5.266.449.567         | 4.994.322.589         | 4.994.322.589         |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng | 1.343.434.679         | 1.343.434.679         | 2.357.168.134         | 2.357.168.134         |
| - Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn                 | 1.081.333.110         | 1.081.333.110         | 1.267.321.270         | 1.267.321.270         |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex           | 299.607.000           | 299.607.000           | 1.374.593.660         | 1.374.593.660         |
| - Công ty Xăng Dầu Nghệ An                  | 4.679.053.500         | 4.679.053.500         | 2.331.010.000         | 2.331.010.000         |
| - Công ty TNHH DV SC Tàu Biển CHT           | 1.383.551.198         | 1.383.551.198         | 542.406.700           | 542.406.700           |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex | -                     | -                     | 1.539.845.157         | 1.539.845.157         |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                | -                     | -                     | 118.304.067           | 118.304.067           |
| - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV    | -                     | -                     | 2.168.461.085         | 2.168.461.085         |
| - Các đối tượng khác                        | 9.291.470.675         | 9.291.470.675         | 14.561.671.853        | 14.561.671.853        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>23.344.899.729</b> | <b>23.344.899.729</b> | <b>31.255.104.515</b> | <b>31.255.104.515</b> |

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

| Các bên liên quan                              | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ           | 30/06/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND    |
|--|--------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                     | Công ty mẹ tối cao | Phải trả về hao hụt hàng hóa | -                 | 118.304.067          |
| Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con        | Phải trả CP đóng mới tàu     | -                 | 1.539.845.157        |
| <b>Cộng</b>                                    |                    |                              | <b>-</b>          | <b>1.658.149.224</b> |

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                            | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 48.341.950.750        | -                 |
| Các khách hàng khác        | 30.867.286            | 16.360.951        |
| <b>Cộng</b>                | <b>48.372.818.036</b> | <b>16.360.951</b> |

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan:

| Các bên liên quan          | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ       | 30/06/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | Ứng cước dịch vụ vận tải | 48.341.950.750    | -                 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Phải nộp                               | 01/01/2020           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | 30/06/2020           |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                    | 605.462              | 605.462              | -                    |
| Thuế GTGT hàng NK                      | -                    | 295.127.907          | 295.127.907          | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                    | 46.821.645           | 46.821.645           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.321.804.044        | 3.074.942.459        | 2.321.804.046        | 3.074.942.457        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 36.584.461           | 617.383.974          | 510.624.426          | 143.344.009          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 99.663.396           | 99.663.396           | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.358.388.505</b> | <b>4.137.544.843</b> | <b>3.277.646.882</b> | <b>3.218.286.466</b> |

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

|                          | 30/06/2020         | 01/01/2020           |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                          | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả | 683.658.688        | 1.050.825.630        |
| Chi phí phải trả khác    | -                  | 13.916.876           |
| <b>Cộng</b>              | <b>683.658.688</b> | <b>1.064.742.506</b> |

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

|  | 30/06/2020            | 01/01/2020           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                         | 1.932.258.720         | 1.664.798.636        |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN              | 5.008.983             | 33.925.152           |
| Cổ tức phải trả                            | 19.380.731.738        | 977.078.368          |
| Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá        | 140.014.355           | 188.659.314          |
| Lãi ứng cước dịch vụ vận tải phải trả      | 593.868.493           | 1.993.434.993        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 76.655.700            | 331.885.762          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>22.128.537.989</b> | <b>5.189.782.225</b> |

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:

| Các bên liên quan          | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ           | 30/06/2020         | 01/01/2020           |
|----------------------------|---------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
|                            |               |                              | VND                | VND                  |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Lãi ứng cước dịch vụ vận tải | 593.868.493        | 1.993.434.993        |
| <b>Cộng</b>                |               |                              | <b>593.868.493</b> | <b>1.993.434.993</b> |

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                                     | 30/06/2020            | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                     | VND                   | VND        |
| Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ | 19.387.715.471        | -          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.387.715.471</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐUỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                     | <b>153.604.780.000</b>    | <b>342.666.555</b>      | <b>24.387.006.924</b>    | <b>37.500.508.381</b>                | <b>215.834.961.860</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước                 |                           |                         |                          | 33.720.133.440                       | 33.720.133.440         |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước            |                           |                         | 6.949.647.970            | (36.357.576.970)                     | (29.407.929.000)       |
| - <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>                 |                           |                         | 6.949.647.970            | (6.949.647.970)                      | -                      |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>              |                           |                         |                          | (5.817.212.000)                      | (5.817.212.000)        |
| - <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i> |                           |                         |                          | (550.000.000)                        | (550.000.000)          |
| - <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>                 |                           |                         |                          | (23.040.717.000)                     | (23.040.717.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                    | <b>153.604.780.000</b>    | <b>342.666.555</b>      | <b>31.336.654.894</b>    | <b>34.863.064.851</b>                | <b>220.147.166.300</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                        | <b>153.604.780.000</b>    | <b>342.666.555</b>      | <b>31.336.654.894</b>    | <b>34.863.064.851</b>                | <b>220.147.166.300</b> |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ này                    |                           |                         |                          | 13.886.039.450                       | 13.886.039.450         |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)           |                           |                         | 9.629.042.516            | (33.543.078.116)                     | (23.914.035.600)       |
| - <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>           |                           |                         | 9.629.042.516            | (9.629.042.516)                      | -                      |
| - <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>        |                           |                         |                          | (5.031.462.000)                      | (5.031.462.000)        |
| - <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i> |                           |                         |                          | (450.000.000)                        | (450.000.000)          |
| - <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>                 |                           |                         |                          | (18.432.573.600)                     | (18.432.573.600)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                       | <b>153.604.780.000</b>    | <b>342.666.555</b>      | <b>40.965.697.410</b>    | <b>15.206.026.185</b>                | <b>210.119.170.150</b> |

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 08/06/2020. Cổ tức với tỷ lệ là 12% vốn cổ phần sẽ được chi trả cho cổ đông vào ngày 10/08/2020 (ngày chốt quyền là ngày 31/07/2020) theo Quyết định số 32/PJT-QĐ-HDQT đề ngày 10/07/2020.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2020  |                        | 01/01/2020  |                        |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                       | Tỷ lệ       | VND                    | Tỷ lệ       | VND                    |
| Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex  | 51,22%      | 78.680.180.000         | 51,22%      | 78.680.180.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 48,78%      | 74.924.600.000         | 48,78%      | 74.924.600.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100%</b> | <b>153.604.780.000</b> | <b>100%</b> | <b>153.604.780.000</b> |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                 |                                 |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 153.604.780.000                 | 153.604.780.000                 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                               | -                               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                               | -                               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 153.604.780.000                 | 153.604.780.000                 |
| Thặng dư vốn đầu kỳ              | 342.666.555                     | 342.666.555                     |
| Thặng dư vốn tăng trong kỳ       | -                               | -                               |
| Thặng dư vốn giảm trong kỳ       | -                               | -                               |
| Thặng dư vốn cuối kỳ             | 342.666.555                     | 342.666.555                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)    | 18.432.573.600                  | 23.040.717.000                  |

(\*): Cổ tức đã chia trong kỳ là theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 08/06/2020. Cổ tức với tỷ lệ là 12% vốn cổ phần sẽ được chi trả cho cổ đông vào ngày 10/08/2020 (ngày chốt quyền là ngày 31/07/2020) theo Quyết định số 32/PJT-QĐ-HDQT đề ngày 10/07/2020.

| d) Cổ phiếu   | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 15.360.478 | 15.360.478 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.360.478 | 15.360.478 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 15.360.478 | 15.360.478 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 15.360.478 | 15.360.478 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 15.360.478 | 15.360.478 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 40.965.697.410        | 31.336.654.894        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>40.965.697.410</b> | <b>31.336.654.894</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán | 30/06/2020  | 01/01/2020     |
|--|-------------|----------------|
| Ngoại tệ các loại: - USD                     | 3.223,77    | 2.331,76       |
| Nợ khó đòi đã xử lý: - VND                   | 230.749.258 | 230.749.258,00 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| a) Doanh thu   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 41.308.125.913                         | 113.998.279.070                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 274.408.255.836                        | 230.209.189.999                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>315.716.381.749</b>                 | <b>344.207.469.069</b>                 |
| <br>   |  |  |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|  | Mối quan hệ                            |  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | <i>Công ty mẹ tối cao</i>              |  |
|  | 218.681.084.860                        | 172.460.564.869                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>218.681.084.860</b>                 | <b>172.460.564.869</b>                 |
| <br>   |  |  |
| 2. Giá vốn hàng bán  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                | 40.404.669.315                         | 113.045.688.915                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                            | 238.765.122.580                        | 196.905.828.356                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>279.169.791.895</b>                 | <b>309.951.517.271</b>                 |
| <br>   |  |  |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính                           | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 157.774.287                            | 229.194.562                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | 1.982.995.327                          | 1.593.188.765                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                      | 32.893.990                             | 2.113.560                              |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.173.663.604</b>                   | <b>1.824.496.887</b>                   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 4. Chi phí tài chính                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay                                    | 11.312.810.400                         | 5.447.005.641                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 82.811.263                             | 77.771.759                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.395.621.663</b>                  | <b>5.524.777.400</b>                   |
| 5. Thu nhập khác                                   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ               | 595.454.545                            | -                                      |
| Thu tiền bảo hiểm bồi thường                       | 1.505.020.513                          | 1.908.187.012                          |
| Thu nhập khác                                      | 308.777.699                            | 156.000.000                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.409.252.757</b>                   | <b>2.064.187.012</b>                   |
| 6. Chi phí khác                                    | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính                    | 291.413                                | 10.171                                 |
| Chi phí bảo hiểm bồi thường                        | 1.681.946.087                          | 169.740.000                            |
| Chi phí khác                                       | 3.021.057                              | -                                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.685.258.557</b>                   | <b>169.750.171</b>                     |
| 7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp        |  |  |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Chi phí nhân công                                  | 5.926.219.847                          | 5.358.896.190                          |
| Các khoản chi phí quản lý khác                     | 4.896.327.338                          | 5.491.539.543                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.822.547.185</b>                  | <b>10.850.435.733</b>                  |
| b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Chi phí nhân công                                  | 180.694.801                            | 172.336.212                            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                    | 84.402.100                             | 95.457.368                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>265.096.901</b>                     | <b>267.793.580</b>                     |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 117.331.118.225                        | 104.280.315.787                        |
| Chi phí nhân công                          | 32.988.268.501                         | 30.139.832.913                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 28.180.296.420                         | 20.130.860.756                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 68.903.866.797                         | 51.236.717.655                         |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 2.449.216.723                          | 2.236.330.558                          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>249.852.766.666</b>                 | <b>208.024.057.669</b>                 |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

| <i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 16.960.981.909                         | 21.331.878.813                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.586.269.613)                        | (1.013.484.725)                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 396.725.714                            | 579.704.040                            |
| <i>Chi phí không được khấu trừ</i>  | 396.725.714                            | 579.704.040                            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.982.995.327)                        | (1.593.188.765)                        |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>  | (1.982.995.327)                        | (1.593.188.765)                        |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | 15.374.712.296                         | 20.318.394.088                         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>3.074.942.459</b>                   | <b>4.063.678.818</b>                   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                    | Giá trị giao dịch |
|--|--------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                         | Công ty mẹ tối cao | Phải trả về hao hụt hàng hóa          | 361.405.716       |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                         | Công ty mẹ tối cao | Phải trả lãi ứng cước dịch vụ vận tải | 1.282.655.438     |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con        | Chi phí sửa chữa tàu và dịch vụ khác  | 2.923.904.695     |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---|--|--|
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 2.392.417.023                          | 2.991.773.773                          |

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 như sau:**

Đơn vị tính: VND

|                              | Kinh doanh<br>Xăng dầu | Dịch vụ<br>Vận tải | Tổng cộng             |
|------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng  | 41.308.125.913         | 274.408.255.836    | 315.716.381.749       |
| Giá vốn                      | 40.404.669.315         | 238.765.122.580    | 279.169.791.895       |
| Lợi nhuận gộp                | 903.456.598            | 35.643.133.256     | <b>36.546.589.854</b> |
| Chi phí bán hàng & CPQL      | 265.096.901            | 10.822.547.185     | 11.087.644.086        |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 638.359.697            | 24.820.586.071     | 25.458.945.768        |
| Doanh thu tài chính          |                        |                    | 2.173.663.604         |
| Chi phí tài chính            |                        |                    | 11.395.621.663        |
| Thu nhập khác                |                        |                    | 2.409.252.757         |
| Chi phí khác                 |                        |                    | 1.685.258.557         |
| CP thuế TNDN                 |                        |                    | 3.074.942.459         |
| Tổng lợi nhuận sau thuế      |                        |                    | 13.886.039.450        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

|                           | Kinh doanh<br>Xăng dầu | Dịch vụ<br>Vận tải | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 1.423.300.444          | 523.927.466.760    | 525.350.767.204        |
| Các khoản đầu tư          |                        |                    | 10.327.802.000         |
| Tài sản không phân bổ     |                        |                    | 38.400.000             |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                        |                    | <b>535.716.969.204</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 30.867.286             | 300.493.747.772    | 300.524.615.058        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                        |                    | 25.073.183.996         |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                        |                    | <b>325.597.799.054</b> |

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

|                              | Kinh doanh<br>Xăng dầu | Dịch vụ<br>Vận tải | Tổng cộng             |
|------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng  | 113.998.279.070        | 230.209.189.999    | 344.207.469.069       |
| Giá vốn                      | 113.045.688.915        | 196.905.828.356    | 309.951.517.271       |
| Lợi nhuận gộp                | 952.590.155            | 33.303.361.643     | <b>34.255.951.798</b> |
| Chi phí bán hàng & CPQL      | 267.793.580            | 10.850.435.733     | 11.118.229.313        |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 684.796.575            | 22.452.925.910     | 23.137.722.485        |
| Doanh thu tài chính          |                        |                    | 1.824.496.887         |
| Chi phí tài chính            |                        |                    | 5.524.777.400         |
| Thu nhập khác                |                        |                    | 2.064.187.012         |
| Chi phí khác                 |                        |                    | 169.750.171           |
| CP thuế TNDN                 |                        |                    | 4.063.678.818         |
| Tổng lợi nhuận sau thuế      |                        |                    | 17.268.199.995        |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

|                           | Kinh doanh<br>Xăng dầu | Dịch vụ<br>Vận tải | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 159.072.038            | 529.720.434.142    | 529.879.506.180        |
| Các khoản đầu tư          |                        |                    | 10.327.802.000         |
| Tài sản không phân bổ     |                        |                    | 38.400.000             |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                        |                    | <b>540.245.708.180</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 16.360.951             | 313.385.603.514    | 313.401.964.465        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                        |                    | 6.696.577.415          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                        |                    | <b>320.098.541.880</b> |

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|   | 30/06/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị ghi số<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi số<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>a.1) Tài sản tài chính</b>           |                       |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 39.365.002.758        | -               | 6.459.908.813         | -               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác    | 6.891.417.535         | -               | 10.784.182.458        | -               |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn  | 38.400.000            | -               | 38.400.000            | -               |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn | 327.802.000           | -               | 327.802.000           | -               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>46.622.622.293</b> | <b>-</b>        | <b>17.610.293.271</b> | <b>-</b>        |

**a.2) Nợ phải trả tài chính**

|                                     | 30/06/2020             |                 | 01/01/2020             |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | Giá trị ghi số<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi số<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 43.541.178.998         | -               | 34.780.088.104         | -               |
| Chi phí phải trả                    | 683.658.688            | -               | 1.064.742.506          | -               |
| Các khoản nợ vay                    | 196.672.943.000        | -               | 266.366.526.784        | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>240.897.780.686</b> | <b>-</b>        | <b>302.211.357.394</b> | <b>-</b>        |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ như sau:

|                                     | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải | 373.717.331.806        | 446.678.735.461        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>373.717.331.806</b> | <b>446.678.735.461</b> |

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ trên 01 năm<br>đến 05 năm | Trên 05 năm           | Cộng                   |
|--------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>66.344.537.686</b>  | <b>140.766.300.000</b>       | <b>33.786.943.000</b> | <b>240.897.780.686</b> |
| Các khoản vay      | 22.119.700.000         | 140.766.300.000              | 33.786.943.000        | 196.672.943.000        |
| Phải trả người bán | 23.344.899.729         | -                            | -                     | 23.344.899.729         |
| Phải trả khác      | 20.196.279.269         | -                            | -                     | 20.196.279.269         |
| Chi phí phải trả   | 683.658.688            | -                            | -                     | 683.658.688            |
| <b>Số đầu kỳ</b>   | <b>127.658.114.394</b> | <b>140.766.300.000</b>       | <b>33.786.943.000</b> | <b>302.211.357.394</b> |
| Các khoản vay      | 91.813.283.784         | 140.766.300.000              | 33.786.943.000        | 266.366.526.784        |
| Phải trả người bán | 31.255.104.515         | -                            | -                     | 31.255.104.515         |
| Phải trả khác      | 3.524.983.589          | -                            | -                     | 3.524.983.589          |
| Chi phí phải trả   | 1.064.742.506          | -                            | -                     | 1.064.742.506          |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

